

Bản án số: 700/2020/KDTM-PT

Ngày: 24/7/2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Đoàn Trang

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thanh Nhàn

Ông Lê Công Toại

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Kim Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Thân Trọng Minh Phương – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 18/5 và ngày 24/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2020/TLPT-KDTM ngày 05 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do bản án sơ thẩm số 251/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1736/2020/QĐPT-KDTM ngày 20 tháng 4 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 4311/2020/QĐ-PT ngày 18/5/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5785/QĐ-PT ngày 07/7/2020 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Xây dựng NV

Địa chỉ: 917/9/10 HTP, ấp 6, xã P, huyện N, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông K

Địa chỉ: 455 Khu phố 6, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Theo Giấy ủy quyền số 05/2018/UQ-NV ngày 24/7/2018)

2. *Bị đơn*: Công ty TNHH S

Địa chỉ: 180C HBT, Phường Đ, Quận Y, TP. Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: 158 ĐBP, Phường 7, Quận B

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà N

Địa chỉ: Số 180C HBT, phường Đ, Quận Y, TP. Hồ Chí Minh (Theo Giấy ủy quyền số 0601/UQ-S9 ngày 20/10/2017).

3. *Người kháng cáo*:

- Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Xây dựng NV

- Công ty TNHH Space 9

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Nguyên đơn Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Xây dựng NV ký Hợp đồng thầu phụ số SCT2016-HT-28-NV-0503 ngày 25/4/2016 với bị đơn Công ty TNHH S, nhận công việc là thi công xây dựng và kết cấu hai nhà xưởng A và B nhà máy Hitech của dự án Công trình nhà xưởng Hitech tại Lô 412 Đường 13A Khu công nghiệp Amata, Biên Hoà, Đồng Nai; thời gian thi công dự kiến khởi công ngày 06/5/2016, ngày hoàn thiện trước ngày 30/6/2016; giá trị hợp đồng chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng là 8.592.000.000 đồng (*Tám tỷ năm trăm chín mươi hai triệu đồng*), đơn giá sẽ được căn cứ vào bảng khối lượng đính kèm và là một phần không thể tách rời của hợp đồng. Tuy nhiên sau khi ký hợp đồng, bị đơn không tổ chức bàn giao mặt bằng, không cung cấp bản vẽ thiết kế thi công chính thức với lý do bản vẽ thiết kế thi công của chủ đầu tư có thay đổi, không có quyết định cử cán bộ phụ trách công trường theo văn bản yêu cầu của nguyên đơn. Ngược lại, bị đơn vẫn yêu cầu nguyên đơn mua vật tư, tổ chức thi công các hạng mục cơ bản như: Đào đất, đổ bê tông lót, gia công lắp đặt cốt thép, coffa móng, đà kiềng... Để thực hiện các công việc theo yêu cầu của bị đơn, nguyên đơn đã chủ động thu xếp nguồn tài chính của mình trên tinh thần vừa thi công vừa điều chỉnh các hạng mục theo thiết kế mới của chủ đầu tư. Chính những trở ngại này cùng với thời tiết mưa liên tục đã gây ảnh hưởng đến tiến độ thi công kéo dài so với kế hoạch ban đầu dẫn đến việc hai bên xảy ra mâu thuẫn.

Ngày 30/8/2016, bị đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng, buộc nguyên đơn rời khỏi công trường. Phần công trình nguyên đơn thi công sau đó đã được phía bị đơn hoàn thiện, bàn giao cho chủ đầu tư sử dụng, thời hạn bảo hành công trình đã hết từ ngày 31/8/2017 (sau 12 tháng kể từ ngày bàn giao) nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với các hạng mục thi công. Thời điểm nguyên đơn ngừng thi công, khối lượng thi công có giá trị khoảng 8.834.511.611 đồng, trong đó giá trị thi công được bị đơn xác nhận là 6.056.321.667 đồng; giá trị còn lại khoảng 2.778.189.944 đồng bị đơn không hợp tác ký xác nhận quyết toán khối lượng thi công phát sinh. Bảng xác nhận khối lượng thi công ngày 18/02/2017 nhà xưởng A và B được bị đơn xác nhận, giá trị quyết toán theo đơn giá hợp đồng là 7.373.500.000 đồng. Nguyên đơn đã xuất 03 (ba) hóa đơn VAT tổng giá trị 5.988.813.095 đồng. Bị đơn giữ lại 05% giá trị bảo hành công trình số tiền là 272.218.777 đồng và đã thanh toán tổng số tiền là 4.128.950.048 đồng. Bị đơn yêu cầu điều chỉnh đơn giá ở hai hạng mục “Định vị công trình tại nhà xưởng A” giá 40.000 đồng/m² và hạng mục “SXLD cốt thép cột đường kính ≤18mm tại nhà xưởng B” giá 14.700 đồng/kg. Lý do của việc điều chỉnh đơn giá theo bị đơn là có sơ sót trong quá trình ký kết hợp đồng. Nguyên đơn không đồng ý với lý do điều chỉnh đơn giá của bị đơn vì nguyên đơn đã chào giá trên cơ sở khối lượng các hạng mục của hai nhà xưởng do bị đơn đưa ra và mức giá của nguyên đơn thấp hơn nhiều so với thị trường. Hai bên đã có rất nhiều thời gian để trao đổi, xem xét kỹ mới thống nhất ký hợp đồng nên bị đơn cho rằng có sai sót về đơn giá là không đúng. Mặt khác, nguyên đơn cũng phải chịu lỗ vì một số hạng mục khác giá hợp đồng thấp nhưng nguyên đơn phải mua vật liệu thi công với giá cao hơn, nếu bị đơn xác nhận đối với khối lượng phát sinh thêm thì nguyên đơn sẽ xem xét điều chỉnh lại đơn giá. Do không thống nhất đơn giá nên bị đơn không quyết toán, nguyên đơn đã khởi kiện tại Tòa án để giải quyết tranh chấp.

Tại Đơn khởi kiện, Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán các khoản sau:

- Giá trị thi công của ba đợt đầu còn lại là 1.587.644.270 đồng và 5% giá trị bảo hành công trình số tiền là 272.218.777 đồng, tổng cộng là 1.859.863.047 đồng.

- Giá trị thi công của đợt cuối là 1.384.686.905 đồng;

- Tiền lãi chậm trả của số tiền 1.587.093.771 đồng tính từ ngày 15/8/2016 đến ngày 30/10/2019 theo lãi suất 9%/năm số tiền là 458.432.283 đồng;

- Tiền lãi chậm trả của số tiền bảo hành 272.218.777 đồng tính từ ngày 31/8/2017 đến ngày 30/10/2019 theo lãi suất 9%/năm số tiền là 53.082.661 đồng.

Tổng cộng các khoản trên là: 3.756.064.896 (Ba tỷ bảy trăm năm mươi sáu triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi sáu đồng) yêu cầu bị đơn phải thanh toán ngay một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Phạm Thị Nga là đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận việc ký kết Hợp đồng thầu phụ số SCT2016-HT-28-NV-0503 ngày 25/4/2016 như nguyên đơn trình bày nêu trên. Nguyên đơn đã vi phạm thời hạn thi công, tuy nhiên trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn không nhận được bất kỳ một công văn nào xin gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng từ phía nguyên đơn. Phía bị đơn đã chủ động nhắc nhở, hướng dẫn, chỉ thị cho nguyên đơn về việc nguyên đơn không đủ nhân công trên công trường, làm sai thiết kế, yêu cầu trình mẫu và thí nghiệm sắt thép, bê tông trước khi thi công, chất lượng thi công không đảm bảo do việc thi công sai bản vẽ và chi tiết vật liệu, tiến độ thi công chậm trễ thông qua thư thông báo, công văn các ngày 29/6/2016, ngày 30/6/2016, ngày 01/7/2016, ngày 04/7/2016, ngày 04/7/2016, ngày 08/7/2016, ngày 15/7/2016.... Ngoài ra, bị đơn còn tổ chức các cuộc họp để trao đổi thẳng thắn vấn đề, đưa cơ hội cho nguyên đơn thúc đẩy tiến độ, sửa chữa sai sót thi công nhưng nguyên đơn không tuân theo sự hướng dẫn của bị đơn, còn thể hiện không thực hiện nghiêm túc đúng cam kết về tiến độ thi công hợp đồng. Đỉnh điểm ngày 14/07/2016 (sau 14 ngày trễ hạn so với quy định hợp đồng), nguyên đơn đã ngừng thi công mà không nêu lý do, còn xúi giục công nhân gây rối trật tự tại nhà máy gây ảnh hưởng đến tiến độ thi công toàn bộ công trình và uy tín của bị đơn với chủ đầu tư. Do đó, bị đơn đã ban hành Công văn số S9-HT-GN-NV-03 ngày 24/08/2016 đình chỉ thi công và chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng số SCT2016-HT-28-NV-0503. Ngày 30/8/2016, bị đơn nhận bàn giao hiện trường công trình nguyên đơn đã thi công, hoàn thiện và bàn giao cho chủ đầu tư sử dụng, nhận thanh toán từ chủ đầu tư.

Về nghĩa vụ thanh toán khối lượng thi công nguyên đơn thực hiện: Tại các cuộc họp ngày 07/3/2017 và ngày 27/3/2017, đại diện hai bên đã thống nhất giải quyết nhanh chóng giá trị quyết toán và kết thúc công trình. Theo đó, nguyên đơn phải trình toàn bộ các hồ sơ về khối lượng, đơn giá, giá trị thi công, biên bản nghiệm thu. Việc ký thỏa thuận quyết toán sẽ căn cứ theo giá trị thi công thực tế và nguyên đơn phải giao đủ hồ thanh toán chứng minh về đơn giá, khối lượng theo quy định tại mục 4.3 Điều 4 Hợp đồng nhưng nguyên đơn

không cung cấp, không giải trình được đầy đủ hồ sơ yêu cầu thanh toán. Bị đơn xác nhận khối lượng các hạng mục nguyên đơn đã thi công tại hai nhà xưởng A và B theo Bảng khối lượng ký ngày 18/02/2017. Tuy nhiên khi quyết toán, bị đơn phát hiện có sai sót về đơn giá nên đã gửi Công văn số S9-HT-GN-NV-09 ngày 07/3/2017, Công văn số S9-HT-NV-10 ngày 14/3/2017 đề nghị nguyên đơn điều chỉnh lại đơn giá của hạng mục “Định vị công trình tại nhà xưởng A”: giá hợp đồng 162.000 đồng/m² thành 40.000 đồng/m²; hạng mục “SXLD cốt thép cột đường kính ≤18mm tại nhà xưởng B”: giá hợp đồng 1.165.000 đồng/kg thành 14.700 đồng/kg nhưng nguyên đơn không có bất kỳ phản hồi nào lại cho bị đơn. Trên khối lượng thi công đã xác nhận, theo đơn giá hợp đồng và đơn giá hai hạng mục đề nghị điều chỉnh, bị đơn đã gửi cho nguyên đơn bản “Thanh lý hợp đồng ngày 20/7/2017” nêu rõ: Tổng giá trị thanh lý hợp đồng là 4.574.570.000 đồng, bị đơn đã thanh toán 4.128.950.048 đồng, bị đơn sẽ thanh toán giá trị còn lại là 237.684.952 đồng và 05% giá trị bảo hành, đồng thời đề nghị nguyên đơn xuất hoá đơn điều chỉnh giảm giá trị thanh toán nhưng nguyên đơn cũng không phản hồi ý kiến nên bị đơn chưa thanh toán.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện bị đơn vẫn giữ ý kiến đề nghị nguyên đơn điều chỉnh lại đơn giá của hai hạng mục nêu trên, nhưng thay đổi ý kiến đề nghị điều chỉnh giá hạng mục SXLD cốt thép cột đường kính ≤18mm tại nhà xưởng B thành 40.000 đồng/kg như đơn giá của nhà xưởng A. Như vậy, tổng giá trị hợp đồng thanh lý là 4.626.600.000 đồng. Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn lại là 497.649.952 đồng, trong đó bao gồm 5% giá trị bảo hành là 272.218.777 đồng.

Bản án kinh doanh thương mại số 251/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 203, Điều 264, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 38 Điều 3, Điều 107, điểm c khoản 1 Điều 113 Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH S phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần Thương Mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Xây dựng NV số tiền là 956.055.113 đồng (Chín trăm năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi lăm nghìn một trăm mười ba đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, nếu Công ty TNHH S chậm thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì Công ty TNHH S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Thương Mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Xây dựng NV đòi Công ty TNHH S thanh toán tổng số tiền là 2.800.009.783 đồng (Hai tỷ tám trăm triệu chín nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng).

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền là 40.681.653 đồng (Bốn mươi triệu sáu trăm tám mươi một nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng).

Công ty cổ phần Thương Mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Xây dựng NV phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 88.000.195 đồng, cần trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.897.946 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0022099 ngày 16/10/2017 và số tiền là 31.251.702 đồng Biên lai thu tiền số 0007709 ngày 20/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1. Công ty cổ phần Thương Mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Xây dựng NV còn phải nộp số tiền án phí là 22.850.547 đồng (Hai mươi hai triệu tám trăm năm mươi nghìn năm trăm bốn mươi bảy đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ án thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/12/2019, nguyên đơn và bị đơn nộp đơn kháng cáo. Nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Trước khi ký kết hợp đồng, bị đơn đã có thời gian xem xét bảng báo giá hợp đồng của nguyên đơn và hai bên đồng ý ký hợp đồng thi công theo nội dung của Hợp đồng thầu phụ. Bị đơn tự ý thay đổi, áp dụng đơn giá theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Đo đạc – xây dựng Quang Huy

ngày 20/5/2016 khi quyết toán cho nguyên đơn là không đúng. Đơn giá thiết bị định vị công trình khác nhau do kết cấu của nhà xưởng A và B khác nhau, cụ thể ở hạng mục Định vị công trình nhà xưởng A giá là 162.000 đồng/m² là do có hoạch định giá mua máy đo đạc. Hai bên công ty đã thống nhất khối lượng thi công tại biên bản ngày 18/02/2017 nhưng nguyên đơn không chấp nhận việc bị đơn thay đổi đơn giá. Theo bảng khối lượng thi công thực tế ngày 18/2/2017 và đơn giá hợp đồng thì giá trị quyết toán là 7.373.500.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền thi công 3.297.082.114 (Ba tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu không trăm tám mươi hai nghìn một trăm mười bốn) đồng gồm các khoản sau:

- Giá trị thi công của ba đợt đầu còn lại là 1.587.093.771 đồng và 5% giá trị bảo hành công trình số tiền là 272.218.777 đồng, tổng cộng là 1.859.312.548 (Một tỷ tám trăm năm mươi chín triệu ba trăm mười hai nghìn năm trăm bốn mươi tám) đồng.

- Giá trị thi công của đợt cuối: 1.384.686.905 (Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm lẻ năm) đồng.

- Lãi chậm trả tiền bảo hành tính từ ngày 31/8/2017 đến ngày 30/10/2019 theo lãi suất 9%/năm số tiền là 53.082.661 (Năm mươi ba triệu không trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi một) đồng.

Về yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn trình bày: Trong quá trình thi công, nguyên đơn chưa hoàn thành một số hạng mục tại nhà xưởng A và B nhưng hai bên đã chấm dứt hợp đồng. Khi quyết toán, bị đơn phát hiện có sai sót về đơn giá khi ký hợp đồng, do đó đã gửi công văn yêu cầu nguyên đơn điều chỉnh đơn giá nhưng nguyên đơn không có ý kiến phản hồi. Mặc dù trong hợp đồng không có quy định cụ thể về việc được thay đổi đơn giá nhưng tùy trường hợp cụ thể các bên sẽ thỏa thuận. Theo bảng khối lượng thi công thực tế ngày 18/2/2017 và đơn giá do bị đơn điều chỉnh thì giá trị thanh lý hợp đồng là 4.626.600.000 đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 4.128.950.048 đồng, số tiền bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 497.649.952 đồng đã bao gồm 5% giá trị bảo hành số tiền là 272.218.777 đồng. Vì vậy, bị đơn không biết Tòa án Quận 1 áp dụng đơn giá nào để tính số tiền bị đơn phải trả là 902.972.452 (Chín trăm lẻ hai triệu chín trăm bảy mươi

hai nghìn bốn trăm năm mươi hai) đồng nên bị đơn đã kháng cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị đơn xin rút kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 251/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1 theo hướng chấp nhận giá trị công trình theo các bên xác nhận khối lượng là 7.373.500.000 đồng, bị đơn đã thanh toán 4.128.950.048 đồng, còn nợ 3.244.459.925 đồng. Chấp nhận lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời điều chỉnh lại phần tuyên lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong giai đoạn thi hành án. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của bị đơn do bị đơn rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì việc khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại. Bị đơn có trụ sở tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân Quận 1 thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

- Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và việc rút yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Ngày 25/4/2016 Công ty TNHH S và Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Tư vấn thiết kế xây dựng NV ký Hợp đồng thầu phụ số SCT2016-HT-28-

NV-0503, thực hiện thi công Công trình nhà xưởng Hitech tại lô 412 đường 13A – khu công nghiệp Amata/HITECH Factory in Amata Industrial Park. Việc ký kết hợp đồng do hai bên công ty tự nguyện. Hình thức và nội dung của hợp đồng được thực hiện đúng quy định của pháp luật nên có hiệu lực buộc các bên phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn không đảm bảo tiến độ thi công nên hai bên xảy ra mâu thuẫn. Do đã chấm dứt hợp đồng nên các đương sự không yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ các hạng mục nguyên đơn đã thi công. Nguyên đơn, bị đơn đã thống nhất “Bảng xác nhận khối lượng thi công ngày 18/02/2017” nhưng tranh chấp về đơn giá do nguyên đơn không đồng ý việc điều chỉnh đơn giá theo yêu cầu của bị đơn. Sau khi xét xử, nguyên đơn và bị đơn đều kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 18/5/2020, bị đơn rút kháng cáo. Xét thấy việc rút kháng cáo của bị đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nên được tiếp tục xem xét giải quyết. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xem xét việc áp dụng đơn giá để quyết toán giá trị thi công cho nguyên đơn.

[2.2] Xét việc áp dụng đơn giá và yêu cầu điều chỉnh đơn giá:

Tại Điều 3 hợp đồng thầu phụ ngày 25/4/2016 các bên đã thỏa thuận:

(2) Đơn giá sẽ được căn cứ vào bảng khối lượng đính kèm và là một phần không thể tách rời của hợp đồng.

Tại Bảng giá chi tiết đính kèm theo hợp đồng, các bên đã thống nhất đơn giá chi tiết và khối lượng thi công ở các hạng mục như sau:

1/ Nhà xưởng A:

Định vị công trình: $162.000 \text{ đồng/m}^2 \times 1,675.2\text{m}^2$; SXLD cốt thép cột đường kính $\leq 18\text{mm}$: $40.000 \text{ đồng/kg} \times 1,726.00\text{kg}$.

Trong đó, đơn giá được phân tích như sau:

- Định vị công trình: Vật tư: 122.000 đồng, nhân công + máy: 40.000 đồng, tổng cộng: 162.000 đồng.

- SXLD cốt thép cột đường kính $\leq 18\text{mm}$: Vật tư: 10.000 đồng, nhân công + máy: 30.000 đồng, tổng cộng: 40.000 đồng.

2/ Nhà xưởng B:

Định vị công trình: $40.000 \text{ đồng/m}^2 \times 2,256.8\text{m}^2$; SXLD cốt thép cột đường kính $\leq 18\text{mm}$: $1.165.000 \text{ đồng/kg} \times 1.879\text{kg}$.

Trong đó, đơn giá được phân tích như sau:

- Định vị công trình: Nhân công + máy: 40.000 đồng, tổng cộng: 40.000 đồng.

- SXLD cốt thép cột đường kính $\leq 18\text{mm}$: Vật tư: 1.080.000 đồng, nhân công + máy: 85.000 đồng, tổng cộng: 1.165.000 đồng.

Nguyên đơn, bị đơn đã ký hợp đồng theo đơn giá trên. Tuy nhiên, ngày 07/3/2017 bị đơn đã gửi Công văn số S9-HT-GN-NV-09, Công văn số S9-HT-NV-10 ngày 14/3/2017 đề nghị nguyên đơn điều chỉnh lại đơn giá như sau:

- Hạng mục “Định vị công trình tại nhà xưởng A”: giá hợp đồng 162.000 đồng/m², điều chỉnh giá thành 40.000 đồng/m²;

- Hạng mục “SXLD cốt thép cột đường kính $\leq 18\text{mm}$ tại nhà xưởng B”: giá hợp đồng 1.165.000 đồng/kg, điều chỉnh đơn giá thành 14.700 đồng/kg.

Bị đơn trình bày khi quyết toán công trình phát hiện có sai sót đơn giá nên đã tham khảo Bảng báo giá của Công ty TNHH Đo đạc – xây dựng Quang Huy ngày 20/5/2016 và Công văn số 1911/CV-01 của Công ty TNHH Thiết kế xây dựng Trung Nam để yêu cầu nguyên đơn điều chỉnh. Nguyên đơn không đồng ý bảng báo giá nêu trên và cho rằng bảng báo giá này không phải là cơ sở để bị đơn buộc nguyên đơn phải áp dụng để quyết toán.

Xem xét các chứng cứ, Hội đồng xét xử xét thấy các hạng mục tại nhà xưởng A và nhà xưởng B đã được nguyên đơn hoạch định rõ từng khoản chi phí và phân tích rõ đơn giá khác nhau ngay từ khi hai bên ký kết hợp đồng. Khi ký hợp đồng, bị đơn phải xem xét toàn bộ nội dung hợp đồng và đơn giá, nếu phát hiện sai sót thì bị đơn có quyền không ký hợp đồng với nguyên đơn. Các bên công ty đã ký hợp đồng điều đó cho thấy đã có sự thống nhất đơn giá nên hai bên mới thực hiện giao kết hợp đồng. Bảng giá chi tiết là một bộ phận của hợp đồng, khi hợp đồng phát sinh hiệu lực thì đơn giá trên bảng khối lượng kèm theo hợp đồng cũng có giá trị buộc các bên phải áp dụng để quyết toán.

Nội dung công văn của Công ty Trung Nam chỉ xác định loại thép thực tế thi công tại công trình, không xác định đơn giá thép thi công tại nhà xưởng B là 14.700 VND/kg theo công văn của bị đơn. Ngoài ra, việc bị đơn tham khảo và sử dụng duy nhất một bảng báo giá của Công ty TNHH Đo đạc – xây dựng

Quang Huy không thể hiện được sự khách quan trong quá trình các bên thương lượng thay đổi đơn giá. Do đó không thể căn cứ vào các chứng cứ này để làm cơ sở điều chỉnh đơn giá của hợp đồng.

Bản án sơ thẩm nhận định do nhà xưởng A và B có kết cấu tương đương, nhưng khối lượng và đơn giá của hai hạng mục này trong hợp đồng so với khối lượng thi công xác nhận thực tế và đơn giá nguyên đơn yêu cầu quyết toán có sự chênh lệch dẫn đến việc đội giá trị quyết toán. Theo đó, cấp sơ thẩm chấp nhận điều chỉnh đơn giá của hai hạng mục nêu trên với lý do bị đơn có sai sót khi ký hợp đồng và điều chỉnh đơn giá hạng mục định vị nhà xưởng A và SXLD cốt thép cột đường kính $\leq 18\text{mm}$ nhà xưởng B giống nhà xưởng A với đơn giá 40.000 đồng/kg là chưa xem xét, đánh giá đầy đủ các chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất trình bày ngoài Hợp đồng thầu phụ ngày 25/4/2016 mà các bên đã ký kết thì không có bất kỳ phụ lục hợp đồng nào quy định việc thay đổi đơn giá sau khi ký hợp đồng. Hợp đồng cũng không có điều khoản quy định các bên được thay đổi đơn giá. Bị đơn trình bày mặc dù trong hợp đồng không có quy định cụ thể về việc được thay đổi đơn giá nhưng tùy trường hợp cụ thể các bên sẽ thỏa thuận. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của bị đơn là không phù hợp với các chứng cứ, bởi lẽ nếu có sự sai sót dẫn đến việc thay đổi đơn giá thì các bên phải thương lượng trong quá trình thực hiện hợp đồng hoặc trước khi chấm dứt hợp đồng. Trường hợp này sau khi chấm dứt hợp đồng và quyết toán thì bị đơn mới đưa ra yêu cầu điều chỉnh đơn giá là không thỏa đáng. Về căn cứ điều chỉnh bị đơn nêu ra là có sai sót về đơn giá nhưng bị đơn không chứng minh được cụ thể sai sót ở mức độ nào dẫn đến phải điều chỉnh đơn giá. Đây là các tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm và là căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu của các đương sự.

Qua quá trình trình bày, tranh luận của các đương sự cùng với việc xem xét đánh giá chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu điều chỉnh đơn giá của bị đơn. Đơn giá được đính kèm theo Hợp đồng thầu phụ ngày ngày 25/4/2016 là căn cứ để áp dụng quyết toán.

[3] Xét các khoản tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán:

Nguyên đơn, bị đơn đã thừa nhận “Bảng xác nhận khối lượng thi công thực tế tại công trường đã thống nhất” ngày 18/02/2017 nên đây là chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Khối lượng thi công này được áp dụng với đơn giá tại Bảng giá chi tiết đính kèm theo hợp đồng ngày 25/6/2016 để bị đơn phải quyết

toán cho nguyên đơn. Theo đơn giá và khối lượng đã được xác nhận thì giá trị hợp đồng cần quyết toán là 7.373.500.000 đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn 4.128.950.048 đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiếp số tiền thi công là có cơ sở.

Yêu cầu tính lãi do chậm trả tiền bảo hành của nguyên đơn phù hợp với các thỏa thuận tại Điều 4, Điều 11 của hợp đồng và không trái quy định của Điều 306 Luật Thương mại 2005 nên được Hội đồng xét xử xem xét. Các bên đã thỏa thuận tại Điều 11 của hợp đồng nếu nguyên đơn không thanh toán theo đúng quy định trong Điều 4 hợp đồng thì phải chịu lãi suất chậm thanh toán theo lãi suất ngân hàng. Trong quá trình xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân Quận 1 chưa thu thập mức lãi suất nợ quá hạn theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại tại thời điểm xét xử là có sai sót. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thu thập mức lãi suất nợ quá hạn trung bình thị trường của các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 11.15%. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 9% là thấp hơn mức lãi suất trung bình như trên, do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu tương ứng số tiền là 53.082.661 đồng, tính từ ngày 31/8/2017 đến ngày 30/10/2019.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 956.055.113 đồng là chưa phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm do có tình tiết mới và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Nguyên đơn, bị đơn có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thực hiện nghĩa vụ tại hợp đồng nhưng không thỏa thuận về mức lãi suất nên mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án được quyết định theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, căn cứ theo Điều 306 Luật Thương mại 2005.

[3] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí; bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, căn cứ theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, do sửa bản án sơ thẩm nên nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm;

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần Thương Mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Xây dựng NV.

Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 251/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng Điều 30, 38, 147, 148, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 38 Điều 3, Điều 107, điểm c khoản 1 Điều 113 Luật Xây dựng năm 2014; Điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH S thanh toán số tiền thi công cho Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Xây dựng NV 3.297.082.114 (Ba tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu không trăm tám mươi hai nghìn một trăm mười bốn) đồng gồm các khoản sau:

- Giá trị thi công của ba đợt đầu và tiền bảo hành công trình: 1.859.312.548 (Một tỷ tám trăm năm mươi chín triệu ba trăm mười hai nghìn năm trăm bốn mươi tám) đồng.

- Giá trị thi công của đợt cuối: 1.384.686.905 (Một tỷ ba trăm tám mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi sáu nghìn chín trăm lẻ năm) đồng.

- Lãi chậm trả tiền bảo hành: 53.082.661 (Năm mươi ba triệu không trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm sáu mươi một) đồng, tính từ ngày 31/8/2017 đến

ngày 30/10/2019.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty TNHH S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng thời gian chậm trả, theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005.

[2] Đình chỉ yêu cầu cầu kháng cáo của Công ty TNHH S.

[3] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Xây dựng NV đối với yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán số tiền thi công của 3 đợt đầu.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH S phải chịu 97.941.642 (Chín mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm bốn mươi hai) đồng.

Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Xây dựng NV không phải nộp án phí, được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.897.946 (Ba mươi ba triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi sáu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0022099 ngày 16/10/2017 và 31.251.702 (Ba mươi một triệu hai trăm năm mươi một triệu bảy trăm lẻ hai) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0007709 ngày 20/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4.2] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn Thiết kế Xây dựng NV không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả 2.000.000 (Hai triệu) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0005583 ngày 23/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được hoàn trả 2.000.000 (Hai triệu) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0005629 ngày 27/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- Cục THADS TPHCM;
- TAND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Đoan Trang